

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/DS-PT

Ngày: 22-11-2023

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Thẩm phán:

Bà Ngô Thị Trang

Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2023/TLPT-DS ngày 12/10/2023 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐ-PT ngày 03/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phương Thị P, sinh năm: 1981;

Đại diện hợp pháp của bà P: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1958 theo Văn bản uỷ quyền ngày 23/8/2022 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

1.4. Ông Lê N, sinh năm: 1976 (có mặt).

Đại diện hợp pháp của ông N: Ông Lê Văn S, sinh năm: 1990 theo Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2022 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị K, sinh năm: 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm: 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Ông Tô Hướng S1, sinh năm: 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.4. Ông Đỗ Văn D1, sinh năm: 1968 (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của ông D1: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1968 theo Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện ghi cùng ngày 09/5/2022 và đơn khởi kiện đề ngày 15/9/2023 nguyên đơn là các ông/bà Phương Thị P, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị X, Lê N(gọi tắt là 04 nguyên đơn) cũng như lời khai trong hồ sơ, tại phiên tòa, 04 nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2004 đến năm 2006, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã P niêm yết bản đồ quy hoạch Khu dân cư C 171 lô đất và thông báo bán đất rộng

rãi cho người dân nên 04 nguyên đơn đăng ký mua mỗi người 01 lô, cụ thể:

Năm 2004, ông Trần Văn Đ đăng ký mua lô đất số 105 diện tích 196m², tờ bản đồ QH xã Cà Ná; ông Đ đã được UBND huyện N (nay là UBND huyện T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số S 117861 ngày 05/5/2004;

Năm 2006, bà Phương Thị P đăng ký mua thửa đất số 102 diện tích 196m², bà P đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AĐ 370549 ngày 17/8/2006;

Năm 2006, bà Nguyễn Thị X đăng ký mua thửa đất số 103 diện tích 196m², bà X đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AĐ 370544 ngày 17/8/2006;

Năm 2006, ông Lê N đăng ký mua thửa đất số 115 diện tích 196m², ông N đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AĐ 370555 ngày 17/8/2006.

Khi mua đất, 04 nguyên đơn đều thực hiện đăng ký trên bản đồ quy hoạch, không ra thực địa đo và chỉ vị trí đất. Sau khi được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ, 04 nguyên đơn cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền tiến hành cắm mốc giao đất tại thực địa. 04 nguyên đơn nhiều lần yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền cắm mốc bàn giao đất nhưng không được thực hiện nên 04 nguyên đơn đã khiếu nại đến các cấp.

Năm 2017, UBND huyện T tổ chức cưỡng chế tháo dỡ nhà, tường thành của ông Nguyễn Văn V và cắm mốc bàn giao các thửa đất trên thì 04 nguyên đơn mới biết khu đất 04 nguyên đơn mua của UBND huyện N hiện do ông V đang sử dụng làm nhà tạm, xây thành chiếm dụng. Tuy nhiên, sau khi đoàn cưỡng chế cắm mốc bàn giao đất cho 04 nguyên đơn thì ông V vào nhổ trụ và tái chiếm, ngăn cản quyền sử dụng đất của 04 nguyên đơn; đến nay ông V tự ý xây tường thành trên thửa đất 105 của ông Đ, xây kiên nhà trên thửa đất 102 của bà P, xây nhà kiên cố trên thửa đất 103 của bà X, xây hàng móng gạch tấp lô trên thửa đất ông N. Quá trình ông V xây dựng, 04 nguyên đơn đã nhiều lần báo chính quyền ngăn chặn nhưng ông V vẫn cố tình xây và sử dụng đến nay.

04 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V phải trả lại các thửa đất trên cho 04 nguyên đơn, cụ thể: Bà P thửa 102, bà X thửa 103, ông Đ thửa 105 và ông N thửa 115.

Quá trình giải quyết, 04 nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông V phải tháo dỡ vật kiến trúc trên các thửa đất 102, 103, 105 và 115 để trả lại hiện trạng đất ban đầu cho 04 nguyên đơn. Tại phiên toà sơ thẩm, bà Nguyễn Thị X đồng ý hỗ trợ lại cho vợ chồng ông V, bà T giá trị căn nhà và vật kiến trúc khác của vợ chồng ông

V, bà T xây dựng trên thửa đất 103 của vợ chồng bà theo giá tại biên bản định giá ngày 28/10/2022 của Hội đồng định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, 04 nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của mình và không bổ sung gì thêm.

Tại đơn khiếu nại giải trình ngày 01/6/2022, các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông không chấp nhận trả đất theo yêu cầu khởi kiện của 04 nguyên đơn. Lý do là vì vợ chồng ông trực tiếp sử dụng toàn bộ khu đất này từ năm 2000 đến nay. Năm 2004 và 2006, 04 nguyên đơn mua đất của Nhà nước là thời điểm vợ chồng ông đang làm nhà tạm, trồng cây, xây tường thành trực tiếp sử dụng chứ vợ chồng ông không hề bán đất hay đập nhà, đập tường của 04 nguyên đơn để lấy đất. Ông khẳng định, các thửa đất số 102, 103, 105 và 115 tờ bản đồ QH xã C có tên gọi nguyên thủy là thửa số 4 tờ bản đồ 27b của cha mẹ ông (Nguyễn Thành L) khai hoang từ năm 1980, đã được quy chủ đứng tên Nguyễn L (Nguyễn Thành L) trong sổ mục kê năm 1997. Mặc dù, trước đó ông và cha mẹ ông không biết diện tích đất khai hoang tại khu vực này bao nhiêu nhưng năm 1999 Nhà nước thực hiện dự án, đã đo đạc và UBND xã P tự lập Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 12/3/1999 đứng tên Nguyễn Thành L, trong đó ghi diện tích đất ông L đang sử dụng là 2.793m² và đơn này đã được cha ông đã ký và UBND xã P xác nhận.

Theo Công văn số 2639/VPUB-TC DNC ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận, Giấy xác nhận ngày 21/10/2003, Biên bản kiểm kê đền bù đất đai và tài sản trên đất ngày 01/01/1998 của UBND huyện N; Giấy xác nhận ngày 22/12/2017; Quyết định số 2126/QĐ ngày 14/7/1999 của UBND tỉnh Ninh Thuận và Danh sách chi đền bù thiệt hại quy hoạch khu dân cư cảng C - N ngày 6/8/1999 đều thể hiện thu hồi đất của ông Nguyễn Thành L diện tích 1.739m² nên diện tích còn lại của gia đình ông không bị thu hồi là 1.054m² (2.793m² - 1.739m² = 1.054m²). Sau khi nhà nước thu hồi 1.739m² thì phần đất còn lại do ông trực tiếp sử dụng từ đó cho đến nay. Ông căn cứ vào các chứng cứ nêu trên để khẳng định các thửa đất 102, 103, 105 và 115 là đất của gia đình ông.

Năm 2017, khi UBND huyện T tiến hành cưỡng chế đập tường thành, chặt cây cối, phá nhà tạm trên khu vực đất này của vợ chồng ông để giao cho 04 nguyên đơn nhưng vợ chồng ông không chấp nhận và đã lấy lại tiếp tục xây thành, xây kiềng và nhà kiên cố sử dụng đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V trình bày bổ sung: Sau khi nhà nước tiến hành thu hồi 1.739m² thì ông có làm đơn khiếu nại ở nhiều nơi về giá đất đền bù

không thỏa đáng và khiếu nại về việc UBND huyện T không đo đạc, xác minh nguồn gốc đất để giao lại phần đất còn lại cho ông. Về chứng cứ để chứng minh diện tích thửa 04 của cha ông là 2.739m² thì ông không có.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị K trình bày tại các lời khai trong hồ sơ: Bà là vợ ông Đ, bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Đ và không bổ sung gì thêm.

Ông Tô Hướng S1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2023, biên bản hoà giải ngày 21/7/2023 và tại phiên toà: Ông là chồng bà P. Ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà P, thống nhất lời khai và yêu cầu của người đại diện hợp pháp và không bổ sung gì thêm.

Ông Đỗ Văn D1 do bà Nguyễn Thị X đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên toà: Ông D1 là chồng bà X. Ông D1 thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà, thống nhất lời khai và yêu cầu của bà X, không bổ sung gì thêm.

Bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2022: Bà là vợ của ông V. Các thửa đất 102, 103, 105 và 115 đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ chồng bà tên Nguyễn Thành L, Nguyễn Thị Ý (cha mẹ ông Nguyễn Văn V) khai hoang, sau đó làm giấy tay cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng trồng hoa màu, trồng dừa, làm nhà tạm ở đến nay gần 23 năm. Toàn bộ diện tích đất này hơn 20 năm trước, Nhà nước đã thu hồi và bồi thường cho cha mẹ chồng bà bao nhiêu thì bà không biết. Tuy nhiên, lúc Nhà nước thu hồi xác định mục đích làm chợ, trường học nhưng sau khi thu hồi xong, vợ chồng bà nghe phân lô bán thì cha mẹ chồng bà làm đơn khiếu nại còn vợ chồng bà vào lấy lại đất sử dụng. Năm 2017, đoàn cưỡng chế chặt cây cối, lấy đất giao cho các nguyên đơn nhưng vợ chồng bà không đồng ý nên tiếp tục vào lấy đất sử dụng, đến năm 2021 vợ chồng bà xây dựng nhà kiên cố ở đến nay. Tại phiên toà, bà thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của ông V và không bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 228, Điều 203 luật đất đai năm 2013, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Bà Phương Thị P, ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị X, ông Lê N;

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Diễm T phải:

- Tháo dỡ khối xây đá chẻ 4,6m³ (kiềng nhà) trên thửa đất 102 và giao trả đất cho vợ chồng bà Phương Thị P, ông Tô Hướng S1;

- Tháo dỡ tường rào xây gạch cao 1m, dài 14m trên thửa đất 105 và giao trả đất cho vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị K;

- Tháo dỡ hàng móng xây gạch tấp lô ở mặt hướng Bắc gồm 2 phần: phần 1 dài 14m, cao 0,1m, rộng 0,16m; phần 2 dài 3m, cao 0,15m, rộng 0,08m trên thửa đất 115 và giao trả đất cho ông Lê N;

- Giao trả thửa đất 103 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị X, ông Đỗ Văn D1 và các tài sản là vật kiến trúc gắn liền trên đất cho vợ chồng bà X, ông D1 gồm: 01 căn nhà một tầng, mái lợp tôn firôximăng, nền lát gạch ceramic tường xây gạch không bả matic, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, diện tích 65,8m²; trị giá: 200.032.000 đồng; sân lát gạch ceramic diện tích 20,5m² trị giá 7.091.155 đồng; tường rào xây gạch trát vữa ximăng 8,2m² trị giá 22.140.000 đồng. Tổng trị giá tài sản 229.263.000 đồng.

Chấp nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị X, ông Đỗ Văn D1 tự nguyện hỗ trợ giá trị tài sản trên thửa đất 103 cho vợ chồng ông V, bà T số tiền 229.263.000 đồng (*Hai trăm hai mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 11/8/2023, ông Nguyễn Văn V kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông V. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo đề ngày 22/8/2023 của ông Nguyễn Văn V kháng cáo trong hạn luật định nên chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa, các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút hoặc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[1.3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*” là có cơ sở và đúng pháp luật.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Người tham gia tố tụng:

Căn cứ Công văn số 392/PTNMT-ĐĐ ngày 11/5/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (viết tắt: Công văn 392) xác định các thửa đất 102, 103, 205 và 115 của hộ ông Trương X1 và hộ ông Nguyễn Thành L (cha ông Nguyễn Văn V) đã thu hồi để thực hiện hoạch Khu dân cư C; Theo Quyết định số 3064/QĐ ngày 25/12/1998 và Quyết định số 2126/QĐ ngày 14/7/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận, ông Nguyễn Thành L đã nhận tiền bồi thường ngày 06/8/1999 nên gia đình ông L không còn quyền lợi gì liên quan đến khu vực đất này. Năm 2000, vợ chồng ông V vào chiếm dụng đến nay là hành vi độc lập, không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông L và những người thừa kế khác nên không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án theo khoản 6 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn V với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn P, X, N, Đ, nhận thấy:

Ông V cho rằng các thửa đất 102, 103, 105 và 115 nằm trong diện tích đất 2.793m² nguyên thủy là thửa số 04 của cha mẹ ông Nguyễn Thành L, Nguyễn Thị Ý khai hoang. Căn cứ Công văn số 392 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T cho biết: Thửa đất số 102 (tách từ thửa đất nguyên thủy số 03 tờ bản đồ 27b, diện tích 638m² do ông Trương X1 đứng tên trong Sổ mục kê đất đai năm 1997); các thửa đất 103, 105 và 115 (tách từ thửa đất nguyên thủy số 04 tờ bản đồ 27b, diện tích 1.793m² do ông Nguyễn L đứng tên trong Sổ mục kê đất đai năm 1997). Ông V không đồng ý và cho rằng thửa đất 102 được tách từ thửa đất nguyên thủy số 04 do gia đình ông khai hoang nhưng không xuất trình được chứng cứ

chứng minh lời khai trên nên căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thu thập thì có cơ sở khẳng định các thửa đất số 103, 105 và 115 có nguồn gốc của ông Nguyễn Thành L (cha ông V) và thửa đất số 102 có nguồn gốc của ông Trương Xu .

Về diện tích đất: Ông Vũ căn c vào mục ghi thửa số 04 đứng tên Nguyễn Long của Sổ mục kê năm 1997 và Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 12/3/1999 để khẳng định diện tích đất cha mẹ ông khai hoang thuộc thửa số 04 tờ bản đồ 27b, diện tích 2.793m². Qua đối chiếu Sổ mục kê năm 1997 thì thửa đất số 04 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn L (Nguyễn Thành L) có diện tích 1.793m² và đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Thành L ký tên, có xác nhận của UBND xã P (BL 255) thì ông L cũng xác định diện tích đất ông L sử dụng là 1.793m², như vậy việc ông V cho rằng diện tích ông L sử dụng là 2.793m² là không có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này của ông V.

Mặt khác, quá trình ông L và ông V khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện T đã giải quyết tại Văn bản số 122/UBND-NC ngày 17/02/2011 và Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận giải quyết tại Văn bản số 4058/UBND-NC ngày 03/10/2011 đều không chấp nhận việc đòi diện tích đất còn thừa của gia đình ông L nên có cơ sở khẳng định các thửa đất 102, 103, 105 và 115 không còn thuộc quyền sử dụng của ông X1 và ông L. Việc 04 nguyên đơn nhận chuyển nhượng các thửa đất trên là hoàn toàn hợp pháp, 04 nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật, vì vậy, việc ông V cho rằng các thửa đất 102, 103, 105, 115 là phần đất của gia đình ông là không có cơ sở để chấp nhận, bởi cả giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm ông V đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V khẳng định toàn bộ diện tích các thửa đất 102, 103, 105, 115 hiện nay vợ chồng ông là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng, vì vậy buộc vợ chồng ông V phải giao trả toàn bộ diện tích các thửa đất trên cho 04 nguyên đơn.

Đối với các tài sản trên thửa đất 103 do vợ chồng ông V tạo lập gồm 01 căn nhà 01 tầng, mái lợp tôn firôximăng, nền lát gạch ceramic tường xây gạch không bả matic, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, diện tích 65,8m²; sân lát gạch ceramic diện tích 20,5m²; tường rào xây gạch trát vữa ximăng 8,2m², vợ chồng bà X, ông D1 vẫn giữ nguyên ý kiến đồng ý hỗ trợ giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông V số tiền 229.263.000 đồng như tại cấp sơ thẩm, xét đây là sự tự nguyện của bà X ông D1, phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này của đương sự.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông V. Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do bác kháng cáo nên ông V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông V đã nộp. Ông V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V.

Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam.

Căn cứ các Điều 105; 163; 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phương Thị P, ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị X, ông Lê N.

1.1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Diễm T phải tháo dỡ khối xây đá chẻ 4,6m³ (kiềng nhà) trên thửa đất 102 tờ bản đồ quy hoạch xã C và giao trả 196m² cho vợ chồng bà Phương Thị P, ông Tô Hường S1. Diện tích 196m² thuộc thửa đất số 102 được xác định theo các điểm 1,2,3,4 tại Trích lục bản đồ ngày 22/12/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh T (có trích lục kèm theo).

1.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Diễm T phải tháo dỡ 01 tường rào xây gạch cao 1m, dài 14m trên thửa đất 105 tờ bản đồ quy hoạch xã C và giao trả 196m² cho vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị K. Diện tích 196m² thuộc thửa đất số 105 được xác định theo các điểm 1,2,3,4 tại Trích lục bản đồ ngày 22/12/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh T (có trích lục kèm theo).

1.3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Diễm T phải tháo dỡ hàng móng xây gạch tấp lô ở mặt hướng Bắc gồm 02 phần, phần 1 dài 14m, cao

0,1m, rộng 0,16m; phần 2 dài 3m, cao 0,15m, rộng 0,08m trên thửa đất 115 tờ bản đồ quy hoạch xã C và giao trả 196m² cho ông Lê N. Diện tích 196m² thửa 115 được xác định bởi các điểm 6,7,8,9 tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 15/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh T *(có trích lục kèm theo)*.

1.4. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Diễm T giao trả thửa đất 103 tờ bản đồ quy hoạch xã C cho vợ chồng bà Nguyễn Thị X, ông Đỗ Văn D1 và các tài sản là vật kiến trúc gắn liền trên đất cho vợ chồng bà X, ông D1 gồm 01 căn nhà một tầng, mái lợp tôn firoximăng, nền lát gạch ceramic tường xây gạch không bả matic, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, diện tích 65,8m²; sân lát gạch ceramic diện tích 20,5m²; tường rào xây gạch trát vữa ximăng 8,2m². Các tài sản và diện tích 196m² thuộc thửa số 103 tờ bản đồ quy hoạch xã C được xác định bởi các điểm 1,2,3,4 tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 22/12/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh T *(có trích lục kèm theo)*.

2. Ghi nhận việc vợ chồng bà Nguyễn Thị X, ông Đỗ Văn D1 tự nguyện hỗ trợ giá trị tài sản trên thửa đất 103 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 229.263.000 đồng *(Hai trăm hai mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí định giá tài sản:

Các nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá 16.417.550 đồng do các nguyên đơn tạm ứng (bà Nguyễn Thị X, ông Trần Văn Đ, bà Phương Thị P mỗi người 2.005.850 đồng, ông Lê N 10.400.000 đồng).

4. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu 1.200.000 đồng *(Một triệu hai trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phương Thị P, ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị X, ông Lê N mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0001310, 0001311, 0001309 cùng ngày 13/5/2022 và 0001442 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số

0001744 ngày 22/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Nguyễn Văn V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/11/2023).

Nơi nhận:

- Đương sự (9);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện T (1);
- Chi cục THADS huyện T (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Diệu